

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

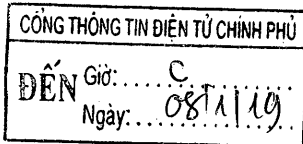
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31 /2018/QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 21 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường và Cục trưởng Cục Thuế tại Tờ trình liên ngành số 4748/TTrLN-STC-STNMT-CT ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (sau đây được viết tắt là Thông tư số 44/2017/TT-BTC) và các văn bản khác có liên quan.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu kê khai, tính thuế tài nguyên và tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

2. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác; các trường hợp giá bán tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

## **Điều 3. Giá tính thuế tài nguyên**

Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, gồm các loại:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục 01);
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Phụ lục 02);
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục 03);
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục 04);
5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên (Phụ lục 05).

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành.

b) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC khi có phát sinh các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

## 2. Trách nhiệm của Cục Thuế:

a) Trường hợp giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh không còn phù hợp thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét, điều chỉnh.

b) Trong quá trình thực hiện thu thuế tài nguyên mà phát sinh trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên như: tài nguyên mới chưa được quy định trong Bảng giá, tài nguyên có giá biến động lớn thì Cục Thuế báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời thông báo cho Sở Tài chính biết để thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC.

c) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên về Tổng cục thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên.

d) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định.

## 3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường:

Theo dõi, rà soát các loại khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh.

## Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

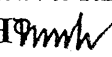
2. Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu năm 2018 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách thi hành quyết định này./. 

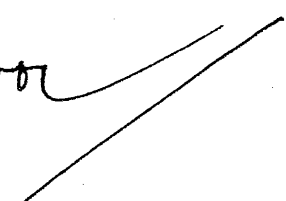
### Nơi nhận:

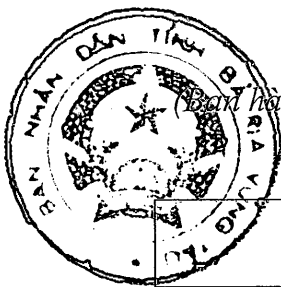
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Website Chính phủ;
- TTr.TU, TTr.HĐND tỉnh (để b/c);
- CT và Các PCT-UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN Tỉnh;
- Các Đoàn thể cấp Tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Đài P.thanh-Truyền hình Tỉnh;
- Báo BR-VT;
- Trung tâm Công báo-Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, STC(2),H(40).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH   
PHÓ CHỦ TỊCH



  
Lê Tuấn Quốc



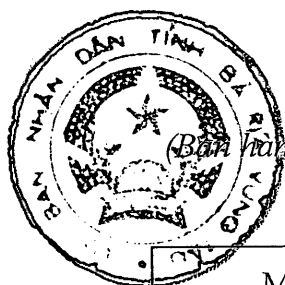
**Phụ lục 01:**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |         |           | Tên nhóm, loại tài nguyên                                                         | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4   | Cấp 5     |                                                                                   |                |                                 |
| II                       |       |       |         |           | Khoáng sản không kim loại                                                         |                |                                 |
|                          | III1  |       |         |           | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình                                     | m <sup>3</sup> | 69.000                          |
|                          |       | II202 |         |           | Đá xây dựng                                                                       |                |                                 |
|                          |       |       | II20201 |           | Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)                               |                |                                 |
|                          |       |       |         | II2020101 | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m <sup>2</sup>                         | m <sup>3</sup> | 700.000                         |
|                          |       |       |         | II2020102 | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m <sup>2</sup> đến dưới 0,3m <sup>2</sup> | m <sup>3</sup> | 1.400.000                       |
|                          |       |       |         | II2020103 | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m <sup>2</sup> đến dưới 0,6m <sup>2</sup> | m <sup>3</sup> | 4.200.000                       |
|                          |       |       |         | II2020104 | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m <sup>2</sup> đến dưới 01m <sup>2</sup>  | m <sup>3</sup> | 6.000.000                       |
|                          |       |       |         | II2020105 | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m <sup>2</sup> trở lên                     | m <sup>3</sup> | 8.000.000                       |
|                          |       |       | II20203 |           | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                             |                |                                 |
|                          |       |       |         | II2020301 | Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)                                    | m <sup>3</sup> | 100.000                         |
|                          |       |       |         | II2020302 | Đá hộc và đá base                                                                 | m <sup>3</sup> | 110.000                         |
|                          |       |       |         | II2020303 | Đá cấp phối                                                                       | m <sup>3</sup> | 140.000                         |
|                          |       |       |         | II2020304 | Đá dăm các loại                                                                   | m <sup>3</sup> | 168.000                         |
|                          |       |       |         | II2020305 | Đá lô ca                                                                          | m <sup>3</sup> | 140.000                         |
|                          |       |       |         | II2020306 | Đá chẻ, đá bazan dạng cột                                                         | m <sup>3</sup> | 280.000                         |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |        |         |           | Tên nhóm, loại tài nguyên                                                             | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|---------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3  | Cấp 4   | Cấp 5     |                                                                                       |                |                                 |
|                          |       | II302  |         |           | Đá sản xuất xi măng                                                                   |                |                                 |
|                          |       |        | II30203 |           | Đá làm phụ gia sản xuất xi măng                                                       |                |                                 |
|                          |       |        |         | II3020301 | Đá puzolan (khoáng sản khai thác)                                                     | m <sup>3</sup> | 110.000                         |
|                          | II5   |        |         |           | Cát                                                                                   |                |                                 |
|                          |       | II501  |         |           | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)                                                | m <sup>3</sup> | 69.000                          |
|                          |       | II502  |         |           | Cát xây dựng                                                                          |                |                                 |
|                          |       |        | II50201 |           | Cát đen dùng trong xây dựng                                                           | m <sup>3</sup> | 90.000                          |
|                          |       |        | II50202 |           | Cát vàng dùng trong xây dựng                                                          | m <sup>3</sup> | 245.000                         |
|                          | II6   |        |         |           | Cát làm thủy tinh (cát trắng)                                                         | m <sup>3</sup> | 245.000                         |
|                          | II7   |        |         |           | Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)                                                     | m <sup>3</sup> | 119.000                         |
|                          | II8   |        |         |           | Đá Granite                                                                            |                |                                 |
|                          |       | II801  |         |           | Đá Granite màu ruby                                                                   | m <sup>3</sup> | 6.000.000                       |
|                          |       | II802  |         |           | Đá Granite màu đỏ                                                                     | m <sup>3</sup> | 4.200.000                       |
|                          |       | II803  |         |           | Đá Granite màu tím, trắng                                                             | m <sup>3</sup> | 1.750.000                       |
|                          |       | II804  |         |           | Đá Granite màu khác                                                                   | m <sup>3</sup> | 2.800.000                       |
|                          |       | II805  |         |           | Đá gabbro và diorit                                                                   | m <sup>3</sup> | 3.500.000                       |
|                          |       | II806  |         |           | Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi) | m <sup>3</sup> | 800.000                         |
|                          | II19  |        |         |           | Than bùn                                                                              | tấn            | 280.000                         |
|                          | II24  |        |         |           | Khoáng sản không kim loại khác                                                        |                |                                 |
|                          |       | II2407 |         |           | Bùn khoáng                                                                            | tấn            | 910.000                         |



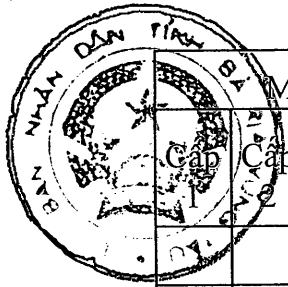
**Phụ lục 02:**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên**

(Bản tính kèm theo Quyết định số: 34 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

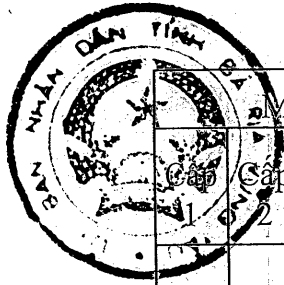
| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |        |          |       | Tên nhóm, loại tài nguyên      | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|--------------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 |                                |             |                                 |
| III                      |       |        |          |       | Sản phẩm của rừng tự nhiên     |             |                                 |
|                          | III1  |        |          |       | Gỗ nhóm I                      |             |                                 |
|                          |       | III101 |          |       | Cắm lai, lát                   |             |                                 |
|                          |       |        | III10101 |       | D<25cm                         | m3          | 10.500.000                      |
|                          |       |        | III10102 |       | 25cm≤D<50cm                    | m3          | 21.300.000                      |
|                          |       |        | III10103 |       | D≥50 cm                        | m3          | 31.200.000                      |
|                          |       | III102 |          |       | Cắm liên (cà gân)              | m3          | 5.110.000                       |
|                          |       | III103 |          |       | Dáng hương (giáng hương)       | m3          | 20.000.000                      |
|                          |       | III104 |          |       | Du sam                         | m3          | 18.000.000                      |
|                          |       | III105 |          |       | Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)            |             |                                 |
|                          |       |        | III10501 |       | D<25cm                         | m3          | 5.200.000                       |
|                          |       |        | III10502 |       | 25cm≤D<50cm                    | m3          | 19.600.000                      |
|                          |       |        | III10503 |       | D≥50 cm                        | m3          | 28.200.000                      |
|                          |       | III106 |          |       | Gụ                             |             |                                 |
|                          |       |        | III10601 |       | D<25cm                         | m3          | 4.800.000                       |
|                          |       |        | III10602 |       | 25cm≤D<50cm                    | m3          | 10.200.000                      |
|                          |       |        | III10603 |       | D≥50 cm                        | m3          | 13.300.000                      |
|                          |       | III107 |          |       | Gụ mật (Gỗ mật)                |             |                                 |
|                          |       |        | III10701 |       | D<25cm                         | m3          | 3.300.000                       |
|                          |       |        | III10702 |       | 25cm≤D<50cm                    | m3          | 6.500.000                       |
|                          |       |        | III10703 |       | D≥50 cm                        | m3          | 11.500.000                      |
|                          |       | III108 |          |       | Hoàng đàn                      | m3          | 35.000.000                      |
|                          |       | III109 |          |       | Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh) | m3          | 2.800.000.000                   |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |        |          |       | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|---------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 |                           |             |                                 |
|                          |       |        |          |       | đàn đỏ)                   |             |                                 |
|                          |       | III110 |          |       | Huỳnh đường               | m3          | 7.000.000                       |
|                          |       | III111 |          |       | Hương                     |             |                                 |
|                          |       |        | III11101 |       | D<25cm                    | m3          | 5.600.000                       |
|                          |       |        | III11102 |       | 25cm≤D<50cm               | m3          | 13.900.000                      |
|                          |       |        | III11103 |       | D≥50 cm                   | m3          | 21.400.000                      |
|                          |       | III112 |          |       | Hương tía                 | m3          | 14.000.000                      |
|                          |       | III113 |          |       | Lát                       | m3          | 9.500.000                       |
|                          |       | III114 |          |       | Mun                       | m3          | 15.000.000                      |
|                          |       | III115 |          |       | Muồng đen                 | m3          | 4.620.000                       |
|                          |       | III116 |          |       | Pơ mu                     |             |                                 |
|                          |       |        | III11601 |       | D<25cm                    | m3          | 6.552.000                       |
|                          |       |        | III11602 |       | 25cm≤D<50cm               | m3          | 12.600.000                      |
|                          |       |        | III11603 |       | D≥50 cm                   | m3          | 18.000.000                      |
|                          |       | III117 |          |       | Sơn huyết                 | m3          | 7.000.000                       |
|                          |       | III118 |          |       | Trai                      | m3          | 7.700.000                       |
|                          |       | III119 |          |       | Trắc                      |             |                                 |
|                          |       |        | III11901 |       | D≤25cm                    | m3          | 7.300.000                       |
|                          |       |        | III11902 |       | 25cm≤D<35cm               | m3          | 12.400.000                      |
|                          |       |        | III11903 |       | 35cm≤D<50cm               | m3          | 21.600.000                      |
|                          |       |        | III11904 |       | 50cm≤D<65cm               | m3          | 51.730.000                      |
|                          |       |        | III11905 |       | D≥65cm                    | m3          | 128.600.000                     |
|                          |       | III120 |          |       | Các loại khác             |             |                                 |
|                          |       |        | III12001 |       | D<25cm                    | m3          | 4.200.000                       |
|                          |       |        | III12002 |       | 25cm≤D<35cm               | m3          | 7.600.000                       |
|                          |       |        | III12003 |       | 35cm≤D<50cm               | m3          | 10.600.000                      |
|                          |       |        | III12004 |       | D≥50 cm                   | m3          | 16.300.000                      |
|                          | III2  |        |          |       | Gỗ nhóm II                |             |                                 |
|                          |       | III201 |          |       | Cắm xe                    | m3          | 6.400.000                       |



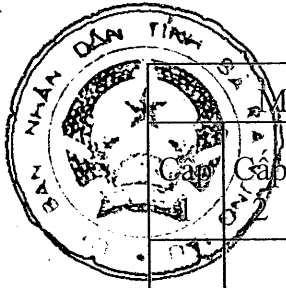
| Mã nhóm, loại tài nguyên |        |          |  | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|--------|----------|--|---------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 3                    | Cấp 4  | Cấp 5    |  |                           |             |                                 |
|                          | III202 |          |  | Đỉnh (đỉnh hương)         |             |                                 |
|                          |        | III20201 |  | D<25cm                    | m3          | 7.600.000                       |
|                          |        | III20202 |  | 25cm≤D<50cm               | m3          | 11.400.000                      |
|                          |        | III20203 |  | D≥50 cm                   | m3          | 13.000.000                      |
|                          | III203 |          |  | Lim xanh                  |             |                                 |
|                          |        | III20301 |  | D<25cm                    | m3          | 6.700.000                       |
|                          |        | III20302 |  | 25cm≤D<50cm               | m3          | 10.800.000                      |
|                          |        | III20303 |  | D≥50 cm                   | m3          | 14.000.000                      |
|                          | III204 |          |  | Nghiến                    |             |                                 |
|                          |        | III20401 |  | D<25cm                    | m3          | 3.800.000                       |
|                          |        | III20402 |  | 25cm≤D<50cm               | m3          | 7.500.000                       |
|                          |        | III20403 |  | D≥50 cm                   | m3          | 10.200.000                      |
|                          | III205 |          |  | Kiên kiên                 |             |                                 |
|                          |        | III20501 |  | D<25cm                    | m3          | 4.200.000                       |
|                          |        | III20502 |  | 25cm≤D<50cm               | m3          | 7.300.000                       |
|                          |        | III20503 |  | D≥50 cm                   | m3          | 13.300.000                      |
|                          | III206 |          |  | Da đá                     | m3          | 4.550.000                       |
|                          | III207 |          |  | Sao xanh                  | m3          | 5.500.000                       |
|                          | III208 |          |  | Sến                       | m3          | 7.600.000                       |
|                          | III209 |          |  | Sến mật                   | m3          | 5.500.000                       |
|                          | III210 |          |  | Sến mù                    | m3          | 3.700.000                       |
|                          | III211 |          |  | Tấu mật                   | m3          | 7.800.000                       |
|                          | III212 |          |  | Trại ly                   | m           | 11.500.000                      |
|                          | III213 |          |  | Xoay                      |             |                                 |
|                          |        | III21301 |  | D<25cm                    | m3          | 3.100.000                       |
|                          |        | III21302 |  | 25cm≤D<50cm               | m3          | 4.500.000                       |
|                          |        | III21303 |  | D≥50 cm                   | m3          | 6.500.000                       |
|                          | III214 |          |  | Các loại khác             |             |                                 |
|                          |        | III21401 |  | D<25cm                    | m3          | 3.400.000                       |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |        |          |       | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|---------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 |                           |             |                                 |
|                          |       |        | III21402 |       | 25cm≤D<50cm               | m3          | 6.300.000                       |
|                          |       |        | III21403 |       | D≥50 cm                   | m3          | 10.500.000                      |
|                          | III3  |        |          |       | Gỗ nhóm III               |             |                                 |
|                          |       | III301 |          |       | Bằng lăng                 | m3          | 3.800.000                       |
|                          |       | III302 |          |       | Cà chắc (cà chí)          |             |                                 |
|                          |       |        | III30201 |       | D<25cm                    | m3          | 2.700.000                       |
|                          |       |        | III30202 |       | 25cm≤D<50cm               | m3          | 3.800.000                       |
|                          |       |        | III30203 |       | D≥50 cm                   | m3          | 4.200.000                       |
|                          |       | III303 |          |       | Cà ổi                     | m3          | 5.000.000                       |
|                          |       | III304 |          |       | Chò chỉ                   |             |                                 |
|                          |       |        | III30401 |       | D<25cm                    | m3          | 2.900.000                       |
|                          |       |        | III30402 |       | 25cm≤D<50cm               | m3          | 4.100.000                       |
|                          |       |        | III30403 |       | D≥50 cm                   | m3          | 9.000.000                       |
|                          |       | III305 |          |       | Chò chai                  | m3          | 5.000.000                       |
|                          |       | III306 |          |       | Chua khét, trường chua    | m3          | 5.400.000                       |
|                          |       | III307 |          |       | Dạ hương                  | m3          | 6.000.000                       |
|                          |       | III308 |          |       | Giổi                      |             |                                 |
|                          |       |        | III30801 |       | D<25cm                    | m3          | 6.300.000                       |
|                          |       |        | III30802 |       | 25cm≤D<50cm               | m3          | 9.100.000                       |
|                          |       |        | III30803 |       | D≥50 cm                   | m3          | 13.000.000                      |
|                          |       | III309 |          |       | Dầu gió                   | m3          | 4.000.000                       |
|                          |       | III310 |          |       | Huỳnh                     | m           | 5.000.000                       |
|                          |       | III311 |          |       | Re mít                    | m3          | 4.300.000                       |
|                          |       | III312 |          |       | Re hương                  | m3          | 4.500.000                       |
|                          |       | III313 |          |       | Săng lẻ                   | m3          | 6.000.000                       |
|                          |       | III314 |          |       | Sao đen                   | m           | 4.300.000                       |
|                          |       | III315 |          |       | Sao cát                   | m3          | 3.500.000                       |
|                          |       | III316 |          |       | Trường mật                | m3          | 5.000.000                       |



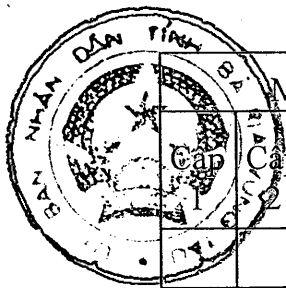
| Mã nhóm, loại tài nguyên |        |          |  | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|--------|----------|--|---------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 3                    | Cấp 4  | Cấp 5    |  |                           |             |                                 |
|                          | III317 |          |  | Trường chua               | m3          | 5.000.000                       |
|                          | III318 |          |  | Vên vên                   | m3          | 4.000.000                       |
|                          | III319 |          |  | Các loại khác             |             |                                 |
|                          |        | III31901 |  | D<25cm                    | m3          | 1.700.000                       |
|                          |        | III31902 |  | 25cm≤D<35cm               | m3          | 3.300.000                       |
|                          |        | III31903 |  | 35cm≤D<50cm               | m3          | 5.600.000                       |
|                          |        | III31904 |  | D≥50 cm                   | m3          | 7.700.000                       |
| III4                     |        |          |  | Gỗ nhóm IV                |             |                                 |
|                          | III401 |          |  | Bô bô                     |             |                                 |
|                          |        | III40101 |  | Chiều dài <2m             | m3          | 1.600.000                       |
|                          |        | III40102 |  | Chiều dài ≥2m             | m3          | 2.800.000                       |
|                          | III402 |          |  | Chắc khê                  | m3          | 3.500.000                       |
|                          | III403 |          |  | Cóc đá                    | m3          | 2.100.000                       |
|                          | III404 |          |  | Dầu các loại              | m3          | 3.000.000                       |
|                          | III405 |          |  | Re (De)                   | m3          | 6.000.000                       |
|                          | III406 |          |  | Gội tía                   | m3          | 6.000.000                       |
|                          | III407 |          |  | Mỡ                        | m3          | 1.100.000                       |
|                          | III408 |          |  | Sén bo bo                 | m3          | 3.000.000                       |
|                          | III409 |          |  | Lim sừng                  | m3          | 3.000.000                       |
|                          | III410 |          |  | Thông                     | m3          | 2.500.000                       |
|                          | III411 |          |  | Thông lông gà             | m3          | 4.500.000                       |
|                          | III412 |          |  | Thông ba lá               | m3          | 2.900.000                       |
|                          | III413 |          |  | Thông nang                |             |                                 |
|                          |        | III41301 |  | D<35cm                    | m3          | 1.800.000                       |
|                          |        | III41302 |  | D≥35cm                    | m3          | 3.500.000                       |
|                          | III414 |          |  | Vàng tâm                  | m3          | 6.000.000                       |
|                          | III415 |          |  | Các loại khác             |             |                                 |
|                          |        | III41501 |  | D<25cm                    | m3          | 1.300.000                       |
|                          |        | III41502 |  | 25cm≤D<35cm               | m3          | 2.500.000                       |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |        |          |            | Tên nhóm, loại tài nguyên                    | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|----------|------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5      |                                              |             |                                 |
|                          |       |        | III4I503 |            | $35\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$           | m3          | 3.900.000                       |
|                          |       |        | III4I504 |            | $D \geq 50\text{ cm}$                        | m3          | 5.200.000                       |
|                          | III5  |        |          |            | Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác |             |                                 |
|                          |       | III501 |          |            | Gỗ nhóm V                                    |             |                                 |
|                          |       |        | III50101 |            | Chò xanh                                     | m3          | 5.000.000                       |
|                          |       |        | III50102 |            | Chò xốt                                      | m3          | 2.300.000                       |
|                          |       |        | III50103 |            | Dải ngựa                                     | m3          | 3.400.000                       |
|                          |       |        | III50104 |            | Dầu                                          | m3          | 3.800.000                       |
|                          |       |        | III50105 |            | Dầu đỏ                                       | m3          | 3.400.000                       |
|                          |       |        | III50106 |            | Dầu đồng                                     | m3          | 3.200.000                       |
|                          |       |        | III50107 |            | Dầu nước                                     | m3          | 3.000.000                       |
|                          |       |        | III50108 |            | Lim vang (lim xẹt)                           | m3          | 4.500.000                       |
|                          |       |        | III50109 |            | Muồng (Muồng cánh dán)                       | m3          | 1.900.000                       |
|                          |       |        | III50110 |            | Sa mộc                                       | m3          | 4.500.000                       |
|                          |       |        | III50111 |            | Sau sau (Táu hậu)                            | m3          | 700.000                         |
|                          |       |        | III50112 |            | Thông hai lá                                 | m3          | 3.000.000                       |
|                          |       |        | III50113 |            | Các loại khác                                |             |                                 |
|                          |       |        |          | III5011301 | $D < 25\text{cm}$                            | m3          | 1.260.000                       |
|                          |       |        |          | III5011302 | $25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$           | m3          | 2.500.000                       |
|                          |       |        |          | III5011303 | $D \geq 50\text{cm}$                         | m3          | 4.400.000                       |
|                          |       | III502 |          |            | Gỗ nhóm VI                                   |             |                                 |
|                          |       |        | III50201 |            | Bạch đàn                                     | m3          | 2.000.000                       |
|                          |       |        | III50202 |            | Cáng lò                                      | m3          | 3.000.000                       |
|                          |       |        | III50203 |            | Chò                                          | m3          | 3.200.000                       |
|                          |       |        | III50204 |            | Chò nâu                                      | m3          | 4.000.000                       |
|                          |       |        | III50205 |            | Keo                                          | m3          | 2.000.000                       |



| Mã nhóm, loại tài nguyên |        |          |            | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|--------|----------|------------|---------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 3                    | Cấp 4  | Cấp 5    |            |                           |             |                                 |
|                          |        | III50206 |            | Kháo vàng                 | m3          | 2.200.000                       |
|                          |        | III50207 |            | Mận rừng                  | m3          | 1.900.000                       |
|                          |        | III50208 |            | Phay                      | m3          | 1.900.000                       |
|                          |        | III50209 |            | Trám hồng                 | m3          | 2.400.000                       |
|                          |        | III50210 |            | Xoan đào                  | m3          | 3.100.000                       |
|                          |        | III50211 |            | Sấu                       | m3          | 8.820.000                       |
|                          |        | III50212 |            | Các loại khác             |             |                                 |
|                          |        |          | III5021201 | D<25cm                    | m3          | 910.000                         |
|                          |        |          | III5021202 | 25cm≤D<50cm               | m3          | 2.000.000                       |
|                          |        |          | III5021203 | D≥50cm                    | m3          | 3.500.000                       |
|                          | III503 |          |            | Gỗ nhóm VII               |             |                                 |
|                          |        | III50301 |            | Gáo vàng                  | m3          | 2.100.000                       |
|                          |        | III50302 |            | Lồng mức                  | m3          | 2.800.000                       |
|                          |        | III50303 |            | Mò cua (Mù cua/Sữa)       | m3          | 2.100.000                       |
|                          |        | III50304 |            | Trám trắng                | m3          | 2.300.000                       |
|                          |        | III50305 |            | Vang trứng                | m3          | 2.800.000                       |
|                          |        | III50306 |            | Xoăn                      | m3          | 1.400.000                       |
|                          |        | III50307 |            | Các loại khác             |             |                                 |
|                          |        |          | III5021203 | D<25cm                    | m3          | 1.000.000                       |
|                          |        |          | III5021203 | 25cm≤D<50cm               | m3          | 2.000.000                       |
|                          |        |          | III5021203 | D≥50cm                    | m3          | 3.500.000                       |
|                          | III504 |          |            | Gỗ nhóm VIII              |             |                                 |
|                          |        | III50401 |            | Bồ đề                     | m3          | 1.100.000                       |
|                          |        | III50402 |            | Bộp (đa xanh)             | m3          | 4.100.000                       |
|                          |        | III50403 |            | Trụ mỏ                    | m3          | 840.000                         |
|                          |        | III50404 |            | Các loại khác             |             |                                 |
|                          |        |          | III5040401 | D<25cm                    | m3          | 800.000                         |
|                          |        |          | III5040402 | D≥25cm                    | m3          | 1.960.000                       |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |        |          |       | Tên nhóm, loại tài nguyên                    | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 |                                              |             |                                 |
|                          |       | III505 |          |       | Các loại gỗ khác                             | m3          |                                 |
|                          | III6  |        |          |       | Cành, ngọn, gốc, rễ                          |             |                                 |
|                          |       | III601 |          |       | Cành, ngọn                                   | m3          | bằng 10% giá bán gỗ tương ứng   |
|                          |       | III602 |          |       | Gốc, rễ                                      | m3          | bằng 30% giá bán gỗ tương ứng   |
|                          | III7  |        |          |       | Củi                                          | Ste         | 490.000                         |
|                          | III8  |        |          |       | Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô |             |                                 |
|                          |       | III801 |          |       | Tre                                          |             |                                 |
|                          |       |        | III80101 |       | D<5cm                                        | cây         | 7.700                           |
|                          |       |        | III80102 |       | 5cm≤D<6cm                                    | cây         | 12.600                          |
|                          |       |        | III80103 |       | 6cm≤D<10cm                                   | cây         | 21.000                          |
|                          |       |        | III80104 |       | D≥10 cm                                      | cây         | 30.000                          |
|                          |       | III802 |          |       | Trúc                                         | cây         | 7.000                           |
|                          |       | III803 |          |       | Nứa                                          |             | -                               |
|                          |       |        | III80301 |       | D<7cm                                        | cây         | 2.800                           |
|                          |       |        | III80302 |       | D≥7cm                                        | cây         | 5.600                           |
|                          |       | III804 |          |       | Mai                                          |             | -                               |
|                          |       |        | III80401 |       | D<6cm                                        | cây         | 12.600                          |
|                          |       |        | III80402 |       | 6cm≤D<10cm                                   | cây         | 21.000                          |
|                          |       |        | III80403 |       | D≥10 cm                                      | cây         | 30.000                          |
|                          |       | III805 |          |       | Vầu                                          |             |                                 |
|                          |       |        | III80501 |       | D<6cm                                        | cây         | 7.700                           |
|                          |       |        | III80502 |       | 6cm≤D<10cm                                   | cây         | 14.700                          |
|                          |       |        | III80503 |       | D≥10 cm                                      | cây         | 21.000                          |
|                          |       | III806 |          |       | Tranh                                        | cây         |                                 |

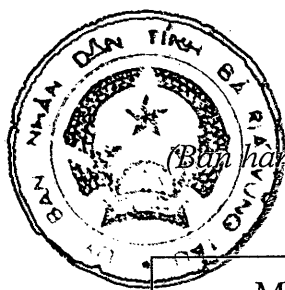


| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |         |           | Tên nhóm, loại tài nguyên   | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|---------|-----------|-----------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3   | Cấp 4     |                             |             |                                 |
|                          |       | III807  |           | Giang                       | cây         |                                 |
|                          |       |         | III80701  | D<6cm                       | cây         | 4.200                           |
|                          |       |         | III80702  | 6cm≤D<10cm                  | cây         | 7.000                           |
|                          |       |         | III80703  | D≥10 cm                     | cây         | 12.600                          |
|                          |       | III808  |           | Lồ ô                        |             | -                               |
|                          |       |         | III80801  | D<6cm                       | cây         | 5.600                           |
|                          |       |         | III80802  | 6cm≤D<10cm                  | cây         | 10.500                          |
|                          |       |         | III80803  | D≥10 cm                     | cây         | 15.000                          |
|                          | III9  |         |           | Trầm hương, kỳ nam          |             |                                 |
|                          |       | III901  |           | Trầm hương                  |             |                                 |
|                          |       |         | III90101  | loại 1                      | kg          | 350.000.000                     |
|                          |       |         | III90102  | loại 2                      | kg          | 70.000.000                      |
|                          |       |         | III90103  | Loại 3                      | kg          | 14.000.000                      |
|                          |       |         |           | Kỳ nam                      |             |                                 |
|                          |       |         | III90201  | Loại 1                      | kg          | 770.000.000                     |
|                          |       |         | III90202  | Loại 2                      | kg          | 539.000.000                     |
|                          | III10 |         |           | Hồi, quế, sa nhân, thảo quả |             |                                 |
|                          |       | III1001 |           | Hồi                         |             |                                 |
|                          |       |         | III100101 | Tươi                        | kg          | 56.000                          |
|                          |       |         | III100102 | Khô                         | kg          | 80.000                          |
|                          |       |         |           | Quế                         |             |                                 |
|                          |       |         | III100201 | Tươi                        | kg          | 25.000                          |
|                          |       |         | III100202 | Khô                         | kg          | 90.000                          |
|                          |       |         |           | Sa nhân                     |             |                                 |
|                          |       |         | III100301 | Tươi                        | kg          | 105.000                         |
|                          |       |         | III100302 | Khô                         | kg          | 210.000                         |
|                          |       |         |           | Thảo quả                    |             |                                 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |           |       | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|-------|-----------|-------|---------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4     | Cấp 5 |                           |             |                                 |
|                          |       |       | III100401 |       | Tươi                      | kg          | 84.000                          |
|                          |       |       | III100402 |       | Khô                       | kg          | 280.000                         |

Ghi chú: + D: Đường kính

+ Đối với sản phẩm củi: 1Ste = 0,7m<sup>3</sup>

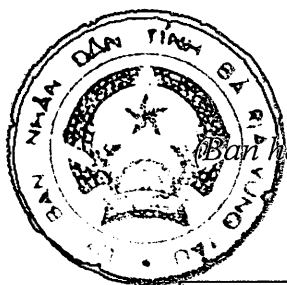


**Phụ lục 03:**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |         |       | Tên nhóm, loại tài nguyên   | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|-------|---------|-------|-----------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4   | Cấp 5 |                             |             |                                 |
| IV                       |       |       |         |       | Hải sản tự nhiên            |             |                                 |
|                          | IV1   |       |         |       | Ngọc trai, bào ngư, hải sâm |             |                                 |
|                          |       | IV101 |         |       | Ngọc trai                   |             |                                 |
|                          |       | IV102 |         |       | Bào ngư                     | kg          | 300.000                         |
|                          |       | IV103 |         |       | Hải sâm                     | kg          | 420.000                         |
|                          | IV2   |       |         |       | Hải sản tự nhiên khác       |             |                                 |
|                          |       | IV201 |         |       | Cá                          |             |                                 |
|                          |       |       | IV20101 |       | Cá loại 1, 2, 3             | kg          | 42.000                          |
|                          |       |       | IV20102 |       | Cá loại khác                | kg          | 21.000                          |
|                          |       | IV202 |         |       | Cua                         | kg          | 170.000                         |
|                          |       | IV204 |         |       | Mực                         | kg          | 70.000                          |
|                          |       | IV205 |         |       | Tôm                         |             |                                 |
|                          |       |       | IV20501 |       | Tôm hùm                     | kg          | 616.000                         |
|                          |       |       | IV20502 |       | Tôm khác                    | kg          | 105.000                         |



**Phụ lục 04:**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31 /2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)*

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |        |       | Tên nhóm, loại tài nguyên                                                                                                                                                         | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4  | Cấp 5 |                                                                                                                                                                                   |                |                                 |
| V                        |       |       |        |       | Nước thiên nhiên                                                                                                                                                                  |                |                                 |
|                          | V1    |       |        |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                     |                |                                 |
|                          |       | V101  |        |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                |                |                                 |
|                          |       |       | V10101 |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | m <sup>3</sup> | 200.000                         |
|                          |       |       | V10102 |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)                      | m <sup>3</sup> | 450.000                         |
|                          |       |       | V10103 |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                |                | 1.100.000                       |
|                          |       |       | V10104 |       | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 20.000                          |
|                          |       | V102  |        |       | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                                     |                |                                 |
|                          |       |       |        |       |                                                                                                                                                                                   |                |                                 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |        |       | Tên nhóm, loại tài nguyên                                                                                                                | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4  | Cấp 5 |                                                                                                                                          |                |                                 |
|                          |       |       | V10201 |       | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                            | m <sup>3</sup> | 100.000                         |
|                          |       |       | V10202 |       | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                            | m <sup>3</sup> | 500.000                         |
|                          | V2    |       |        |       | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch                                                                                  |                |                                 |
|                          |       | V301  |        |       | Nước mặt                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 2.000                           |
|                          |       | V302  |        |       | Nước dưới đất (nước ngầm)                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 4.000                           |
|                          | V3    |       |        |       | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác                                                                                                  |                |                                 |
|                          |       | V301  |        |       | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá                                                                    | m <sup>3</sup> | 90.000                          |
|                          |       | V302  |        |       | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 40.000                          |
|                          |       | V303  |        |       | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...) | m <sup>3</sup> | 4.000                           |

**Phụ lục 05**



**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 21 /2018 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên(đồng) |
|--------------------------|-------|-------|-------|-------|---------------------------|-------------|--------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 |                           |             |                                |
| VI                       |       |       |       |       | Yến sào thiên nhiên       | kg          | 51.100.000                     |